

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 123/2024/DS-ST

Ngày 20 – 6 – 2024

V/v tranh chấp HĐ về hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Giang

2. Ông Đào Việt Khái

- Thư ký phiên toà: Ông Lữ Tấn Thiên – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2024/TLST-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng về hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1973 và chị Ngô Thùy T, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp T, xã Nguyễn Việt K, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp T, xã Nguyễn Việt K, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; Là người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Thùy T theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2024 (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Trần Phi H, sinh năm 1962 và bà Võ Thị T1 (Võ Thu T1), sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp T, xã Nguyễn Việt K, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn K (nguyên đơn) trình bày:

Anh và chị Ngô Thùy T là vợ chồng, trước đây vợ chồng anh có mở nhiều dây hui, việc mở hui có lập danh sách hui viên có Ủy ban nhân dân xã chứng thực nhưng do thời gian hui mãi đã lâu nên danh sách hui viên vợ chồng anh không còn lưu giữ. Trong quá trình giao dịch hui, vợ chồng của ông Trần Phi H và bà Võ Thị T1 trực tiếp tham gia chơi 03 dây hui do vợ chồng anh làm chủ và đã hốt hui

nhưng không đóng lại hụi chết cho vợ chồng anh, hiện các dây hụi đã mãn. Đến ngày 16/4/2021 âm lịch, giữa các bên đối chiếu tiền hụi với nhau và vợ chồng bà T1, ông H còn nợ lại số tiền 81.000.000 đồng nên bà T1 có ký vào biên nhận nợ số tiền nêu trên. Tuy nhiên, từ sau khi ký nhận nợ cho đến nay, vợ chồng ông H, bà T1 không trả tiền cho vợ chồng anh. Nay vợ chồng anh khởi kiện yêu cầu ông H, bà T1 trả một lần cho vợ chồng anh hết số tiền hụi còn nợ là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng). Ngoài ra, vợ chồng anh không yêu cầu thêm khoản nào khác.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị T1 (Võ Thu T1) (bị đơn) trình bày:

Bà và ông Trần Phi H là vợ chồng, bà thừa nhận trước đây có tham gia chơi hụi do vợ chồng anh K làm chủ gồm hụi 1.000.000 đồng, hụi 2.000.000 đồng nhưng thời gian lâu quá bà không nhớ rõ thời gian tham gia giao dịch, số hụi viên tham gia chơi từng dây hụi, hiện các dây hụi này đã mãn nên ngày 16/4/2021 âm lịch, hai bên có đối chiếu nợ và bà có ghi dòng chữ “T1 có nợ” trong biên nhận. Nay bà thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho vợ chồng anh K số tiền 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng) nhưng do hoàn cảnh khó khăn, bà xin trả dần mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Đối với việc vợ chồng anh K kiện ông H cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ này là không đúng bởi ông H không tham gia giao dịch hụi với vợ chồng anh K mà chỉ có bà tham gia, ông H không biết và cũng không liên quan gì đến số tiền nợ này nên ông H không có trách nhiệm trả theo yêu cầu của vợ chồng anh K. Đồng thời, do bà bị bệnh, hoàn cảnh đi lại khó khăn nên xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử vụ án.

Tại đơn yêu cầu ngày 05/6/2024, ông Trần Phi H (bị đơn) trình bày:

Việc vợ ông là bà Võ Thị T1 tham gia chơi hụi và có nợ tiền hụi của anh K, chị T số tiền 81.000.000 đồng ông hoàn toàn không biết, ông không liên quan đến việc chơi hụi này nên ông không có nợ tiền hụi của chị T, anh K. Do đó, ông xin vắng mặt trong các phiên hòa giải và xét xử vụ án trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng, bị đơn đã có lời khai và có đơn yêu cầu xin vắng mặt trong các phiên hòa giải, xét xử vụ án nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn nên vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2] Tranh chấp giữa nguyên và bị đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng về hụi. Quá trình thực hiện thỏa thuận về hụi, bị đơn đã lĩnh hụi nhưng không thực hiện nghĩa vụ góp hụi, hiện các dây hụi đã mãn, các bên cũng đã gặp nhau đối chiếu số tiền hụi sống, hụi chết đã góp và ký nhận vào biên nhận nợ nhưng đến nay, bị đơn vẫn không trả tiền hụi nên giữa các đương sự xảy ra tranh chấp.

[3] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng tuy nguyên đơn không cung cấp được danh sách hụi viên, không nhớ cụ thể thời gian mở hụi, khai hụi nhưng bị đơn Võ Thị T1 thừa nhận có tham gia chơi hụi do nguyên đơn mở và đã hốt hụi, hiện các dây hụi bị đơn tham gia đã mãn đều đó thể hiện qua việc bị

đơn T1 ký nhận nợ nguyên đơn số tiền hui còn nợ là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng) vào ngày 16/4/2021 âm lịch. Hơn nữa, bị đơn T1 cũng đồng ý trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ, được chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm thanh toán nợ, Hội đồng xét xử xét thấy dù bị đơn H không đồng ý cùng bị đơn T1 trả nợ cho nguyên đơn nhưng tại thời điểm giải quyết vụ án, giữa bị đơn H với bị đơn T1 vẫn còn tồn tại mối quan hệ vợ chồng. Hơn nữa, phía bị đơn không cung cấp được giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng bị đơn có thỏa thuận bằng văn bản về việc làm ăn, kinh doanh riêng và chịu trách nhiệm riêng đối với tài sản được tạo lập do làm ăn riêng, kinh doanh riêng mà có được trong khi Tòa án cũng đã ấn định thời gian cho bị đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh về trách nhiệm thanh toán nợ nhưng hết thời gian ấn định, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nên bị đơn phải gánh chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn chơi hui nhằm để trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình là có cơ sở nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ nêu trên được chấp nhận.

[5] Về thời gian thanh toán, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả một lần hết số tiền nợ, bị đơn T1 xin trả dần. Hội đồng xét xử xét thấy, do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về thời gian, phương thức thanh toán nợ và việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn phải chịu. Tuy nhiên, do bị đơn H là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét cho bị đơn H được miễn nộp tiền án phí, cụ thể trong số tiền án phí bị đơn phải chịu thì bị đơn T1 chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí và bị đơn H chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí. Do bị đơn H được miễn nộp, nên bị đơn T1 phải nộp $\frac{1}{2}$ số tiền án phí là phù hợp. Đối với nguyên đơn không phải chịu, số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp được trả lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 468, 471 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thùy T, anh Nguyễn Văn K.

Buộc ông Trần Phi H, bà Võ Thị T1 trả cho chị Ngô Thùy T, anh Nguyễn Văn K số tiền là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày chị T, anh K có đơn yêu cầu thi hành án, bà T1 và ông H không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Trần Phi H được miễn nộp tiền án phí theo quy định, riêng bà Võ Thị T1 phải nộp số tiền là 2.025.000 đồng (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng, chưa nộp).

Chị Ngô Thùy T, anh Nguyễn Văn K không phải nộp. Ngày 29/3/2024, chị T và anh K đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 2.025.000 đồng (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003363 được trả lại toàn bộ cho chị T, anh K.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lâm Hoài Ân